

Bảng giá dịch vụ Phòng khám Ocean Park 2/Ocean Park 2 Clinic Service Fees

Đơn vị tính: VNĐ / Unit: VND

Áp dụng từ ngày 04.11.2025 - Giá trên có thể thay đổi mà không báo trước/ Effective from November 04, 2025. Prices are subject to change without prior notice.

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E01.0097	Khám CK Nội Nhi (có hẹn)	Pediatrics consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E01.0123	Tái khám CK Nội Nhi	Re-examination of Internal Medicine and Pediatrics	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	150.000
E17.0132	Khám tai mũi họng với nội soi (có hẹn/ không hẹn)	E.N.T Technical consultation (total audiometry or impedancemetry)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
GK.0002	Khám Dinh dưỡng (có hẹn)	Nutrition consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
GM.0098	Khám nội da khoa (có hẹn)	General Consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	General coagulation test - PT (PTs; PT%; INR; Fibrinogen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Erythrocyte osmotic fragility	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	190.000
22.111	IGF-I	IGF-I	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	full Blood Count:	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	140.000
22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Reticulocyte test (manual method)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	95.000
22.169	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Detection intrinsic coagulation inhibitors no independent time and temperature	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	415.000
22.2043	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP	Platelet Aggregation with ADP	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	190.000
22.2044	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen	Platelet Aggregation with Collagen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	190.000
22.2045	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Platelet Aggregation with Collagen Ristocetin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
22.2046	Đo độ đàn hồi cục máu trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Rotem-heptem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.350.000
22.2047	Đo độ đàn hồi cục máu ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Rotem-aptem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.350.000
22.2048	Đàn hồi cục máu đồ Nội sinh (Intem)	Intem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.150.000
22.2049	Đàn hồi cục máu đồ Ngoại sinh (Extem)	Extem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.150.000
22.2050	Đàn hồi cục máu đồ ức chế tiểu cầu (Fibtem)	Fibtem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.350.000
22.2053	Định lượng Anti Xa	Anti Xa	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	430.000
22.2054	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG	Anticardiolipin IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	815.000
22.2055	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM	Anticardiolipin IgM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	815.000
22.2056	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG	Anti-B2GP IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	815.000
22.2057	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgM	Anti-B2GP IgM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	815.000
22.2058	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	(LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
22.2059	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	(LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
22.2060	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Detection intrinsic coagulation inhibitors independent time and temperature	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
22.2061	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thrombin Time	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
22.2063	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II	II factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
22.2064	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII	VII factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
22.2065	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	XIII factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.450.000
22.2066	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh X	X factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
22.2067	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố XI)	XI factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
22.2069	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Washing Erythrocytes/ Platelets in a Centrifugal	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
22.2070	Dàn tiểu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Peripheral blood smear	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
22.23	Định lượng D-Dimer	Quantification of D-Dimer	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	840.000
22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	quantification of ASSAY AT / AT III (Anti thrombin / Anti thrombinIII)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
22.256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Irregular antibody identifying	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.950.000
22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Irregular antibody screening	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	385.000
22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Immune antibody titer (Technical Scangel / Gelcard on vending machines)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Direct Coombs test (Technical Scangel / Gelcard on automatic machines)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	160.000
22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Indirect Coombs test (Technical Scangel / Gelcard on vending machines)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	160.000
22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Quantification of Von Willebrand antigen factor (VWF Antigen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	655.000
22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Immunofixation electrophoresis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
22.352	Điện di huyết sắc tố	Hemoglobin electrophoresis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	810.000
22.37	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố VIII)	Factor VIII	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	570.000
22.38	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố IX)	Factor IX	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	570.000
22.390	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Antinuclear antibody (antiANA) test by fluorescence technique	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	910.000
22.392	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (1 đơn vị)	Compatibility test using anti-human globulin reagent (Scangel/Gel card technique on semi-automated system)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	560.000
22.394	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (1 đơn vị)	Saline anti-globulin crossmatch at 22°C (1 units)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	270.000
22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	P210 gene	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.550.000
22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Protein C full (Protein C Antigen) Quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	570.000
22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Protein S total Quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	570.000
22.5	Thời gian thromboplastin mô phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	General coagulation test - APTT (APTT;R)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
22.507	Định lượng Hemoglobin tự do	Hemoglobin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	295.000
22.605	Định lượng Free kappa huyết thanh	Free Kappa Serum	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	920.000
22.625	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	ABO and Rh (D) blood group type test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
22.633	Huyết đồ (bảng máy đếm laser)	Peripheral hematology analysis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
22.634	Định lượng Fibrinogen (định lượng yếu tố I), phương pháp Claussse-phương pháp trực tiếp	Fibrinogen (Factor I) test; Clauss method	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
22.81	Định lượng Cyclosporin A	Cyclosporin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	920.000
22.88	Định lượng vitamin B12	vitamin B12 Quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	EPO / Erythropoietine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	575.000
22.94	Định lượng Peptid - C	Peptid C	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
22.96	Định lượng Haptoglobin	Haptoglobin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	310.000
22.97	Định lượng Free lambda huyết thanh	Free Lambda Serum	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	920.000
23.10	Đo hoạt độ Amylase	Measuring activity level of Amylase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.103	Xét nghiệm Khí máu	Blood gas testing	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.104	Đo lactat trong máu	Lactate	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.109	Đo hoạt độ Lipase	Measuring activity level of Lipase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
23.11	Định lượng Amoniac (NH3)	Quantification of Ammonia (NH3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	Luteinizing Hormone	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.111	Định lượng LDH	LDH / Lactate Dehydrogenase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Low density lipoprotein Cholesterol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	90.000
23.117	Định lượng Myoglobin	Myoglobine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
23.118	Định lượng Mg	Quantification of Mg	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	Quantification of AMH (Anti müllerian Hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	980.000
23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	Quantification of NSE (Neuron Specific Enolase)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	500.000
23.122	Đo hoạt độ P-Amylase	Measuring the activity of P-Amylase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	160.000
23.128	Định lượng Phospho	Quantification of Phosphorus	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.129	Định lượng Pre-albumin	Prealbumin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.13	Định lượng Anti CCP	Quantification of Anti CCP	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.130	Định lượng Pro-calcitonin	Pro Calcitonin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	575.000
23.131	Định lượng Prolactin	Prolactin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.132	Điện di protein huyết thanh	Protein electrophoresis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.000.000
23.133	Định lượng Protein toàn phần	Quantification of Protein full	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.134	Định lượng Progesteron (17-OHP: 17- Hydroxy Progesterone)	OHP (17- Hydroxy Progesterone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
23.134-1	Định lượng Progesteron	Progesterone	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Quantification of free PSA (prostate-specific antigen Free)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Total prostate-Specific Antigen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	Quantification of Anti-Tg (thyroglobulin Antibody-)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	Quantification of PTH (parathyroid hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.141	Định lượng Renin activity	Quantification of renin activity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.142	Định lượng RF (Rumatoid Factor)	RF / Rheumatoid Factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.143	Định lượng sắt huyết thanh	Quantification of serum iron	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	Quantification of SCC (squamous cell carcinoma antigen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	Quantification of T3 (Tri iodothyronine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.148	Định lượng T4 (Thyroxine)	Quantification of T4 (Thyroxine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	Anti- thyroid Peroxidase antibodies	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.150	Định lượng Tacrolimus	Tacrolimus	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.350.000
23.151	Định lượng Testosterone	Testosterone	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	TG / Thyroglobulin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	TSH Receptor Antibodies	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
23.157	Định lượng Transferrin	Transferrin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
23.158	Định lượng Triglycerid	Quantification of Triglycerides	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.160	Định lượng Troponin T	Troponine T	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	TSH / Thyroid-Stimulating Hormon	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.166	Định lượng Ure	Quantification of Urea (Blood)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.172	Điện giải đồ (Na, K, Cl)- Niệu	Urine electrolyte Na+ K+ Cl-	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.175	Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu)	Amylase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.176	Định lượng Axit uric	Quantification of Axit uric	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	AFP / Alpha - FetoProtein	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	270.000
23.180	Định lượng Canxi (nước tiểu) 2h	Quantification of Urine Calcium 2h	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.181	Định lượng Catecholamin (nước tiểu)	Catecholamin 24H	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
23.184	Định lượng Creatinin(nước tiểu)	Quantification of Creatinine (urine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.189	Tỷ số Albumin nước tiểu/ Creatinine nước tiểu (UACR)	Urine albumin - creatinine ratio (UACR)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	ALT (GPT)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	90.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.192	Xác định Opiate/ATS/Cần sa bằng phương pháp GC-MS	Heroin/Opiate/ATS test by GC-MS	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	Quantification of ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.20	Đo hoạt độ AST (GOT)	AST (GOT)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	90.000
23.2000	Định lượng acid amin tự do trong máu	Quantification of free amino acids in Serum	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.050.000
23.2001	Định lượng acid amin tự do trong nước tiểu bằng phương pháp UPLC	Quantification of free amino acids in urine by UPLC method	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.050.000
23.2001-1	Độ thanh thải Creatinin	Creatinin Clearance	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.2002	Định lượng acid hữu cơ niệu bằng phương pháp GCMS	Quantification of organic acids in urine by GCMS method	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.550.000
23.2003	Định tính Aconitin	Aconitin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	430.000
23.2004	Định tính Strychnin	Strychnin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	430.000
23.2005	Định lượng Albumin/Globulin (tỷ lệ A/G)	Ratio of A/G	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	160.000
23.2006	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Niken máu)	Blood Ni (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2007	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Crom máu)	Blood Cr (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2008	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb máu)	Blood Pb (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.201	Định lượng Protein (nước tiểu)	Protein (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.2010	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi máu)	Blood Cd (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2011	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu máu)	Blood Cu (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2012	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan máu)	Blood Mn (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2013	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg máu)	Blood Hg (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	840.000
23.2015	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb nước tiểu)	Lead quantitative in Urine (Pb)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2016	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen nước tiểu)	Asen quantitative in Urine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2018	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi nước tiểu)	Cadimin quantitative in Urine (Cd)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2019	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu nước tiểu)	Copper quantitative in Urine (Cu)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	840.000
23.2020	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg nước tiểu)	Mercury quantitative in Urine (Hg)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2021	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan nước tiểu)	Mangan quantitative in Urine (Mn)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2026	Đo áp lực thẩm thấu máu	Blood osmolarity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
23.2027	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Urine osmolarity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
23.2030	Tỉ lệ Protein/ Creatinin	Urine Protein/ Creatinin Proportion	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	310.000
23.205	Định lượng Ure(nước tiểu)	Quantification of Urea (urine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Urinalysis (By automatic machine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	180.000
23.207	Định lượng Clo(dịch não tủy)	Cerebrospinal fluid Chloride	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	85.000
23.208	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Quantification of glucose (CSF)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.209	Phản ứng Pandy (dịch não tủy)	Pandy reaction (cerebrospinal fluid)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.210	Định lượng Protein(dịch não tủy)	Cerebrospinal fluid Protein	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.22	Định lượng β2 microglobulin	Quantification of B2 microglobulin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
23.220	Phản ứng Rivalta (dịch chọc dò)	Rivalta Reaction	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Direct Bilirubin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.250	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Indirect Bilirubin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	160.000
23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	Quantification of Total Bilirubin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.29	Định lượng Calci toàn phần	Quantification of Total Calcium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.293	Non HDL-Cholesterol	Non HDL-Cholesterol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	170.000
23.294	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) theo Cystatin C	eGRF (estimated Glomerular Filtration Rate) by Cystatin C	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	330.000
23.295	Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	HCG BETA / β-Human Chorionic Gonadotropin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.30	Định lượng Calci ion hóa	Ionized Calcium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	160.000
23.3004	Định lượng PAPP-A, Định lượng free betaHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) - Double test	Double Test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.150.000
23.3009	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol), Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine), Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) - Triple test	Triple tests	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
23.3024	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên [IgE đặc hiệu (53 dị nguyên hô hấp-thức ăn)])	Quantitative respiratory allergen-specific IgE test (for 1 allergen) [Specific IgE (53 respiratory-food allergens)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
23.3030	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	NT Pro-BNP / NT pro- B Type Natriuretic Peptide	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
23.3036	Định lượng Catecholamin(máu)	Catecholamin (Blood)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
23.3037	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp mỏng – một lần(Olanzepin, Seroquet, Diazepam, Gardenat, Aminazin)	Drug & poison screening (Olanzepin; Seroquet; Diazepam; Gardenat; Aminazin; tricyclic antidepressants	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.350.000
23.3042	Định lượng Vancomycin	Quantification of vancomycin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.3043	Định lượng CRP	CRP	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	180.000
23.3044	Định lượng ZPP (Zinc Proto Phorphyrin) [Kẽm tinh dịch]	Zinc concentration in seminal plasma	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.3045	Định lượng fructose (định lượng fructose trong tinh dịch)	Fructose concentration in seminal plasma	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.3049	Định lượng Pepsinogen (I, II, I/II)	Pepsinogen (I; II; I/II)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	980.000
23.3050	Định lượng yếu tố tạo mạch máu & định lượng yếu tố kháng tăng tạo mạch máu - Sàng lọc tiền sản giật	PLGF- placental growth factor & sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1 (Preeclampsia screening)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.200.000
23.3051	Định lượng ZPP (Zinc Proto Phorphyrin) [Kẽm máu]	Blood Zn (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.3063	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [PIVKA II]	Proteins induced by Vitamin K Antagonism or absence	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.680.000
23.3065	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) (Máu)	Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
23.3067	Định lượng AFP-L3	AFP-L3; quantitative	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.3070	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	910.000
23.3073	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR)	eGRF (estimated Glomerular filtration rate)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	90.000
23.3081	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.600.000
23.3089	HBcrAg	HBcrAg	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	590.000
23.3090	SMA IFT	SMA IFT	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.3096	HEV IgM (Elisa)	HEV IgM (Elisa)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	260.000
23.3099	Định lượng Troponin I [Xét nghiệm nhanh Markers tim Tropine I]	Tropine I (Blood) quick test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
23.3100	Kháng thể kháng Insulin-IAA	Insulin AutoAntibodies-IAA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	920.000
23.3101	Kháng thể kháng tiểu đảo tụy	Islet cell Autoantibodies	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	920.000
23.3102	Kháng thể kháng IA2	Islet antigen 2 Autoantibodies- IA-2A	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	920.000
23.3103	Kháng thể kháng GAD65	Glutamic Acid Decarboxylase Autoantibodies- GAD65	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	920.000
23.3104	Định lượng Vitamin A	Vitamin A quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.3105	Định lượng Vitamin E	Vitamin E quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	570.000
23.3106	Định lượng Everolimus	Everolimus quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
23.3107	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V]	Factor V	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	620.000
23.3108	Theo dõi ACT tại chỗ (thời gian đông máu)	Coagulation time - ACT	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.3109	Phát hiện kháng đông đường chung	Detecting common anticoagulation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.3112	Định lượng yếu tố sản tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	PLGF – Placental Growth Factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.150.000
23.3114	Prenatal bobs	Prenatal bobs	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.200.000
23.3115	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính 12 chất gây nghiện: Amphetamine, Barbiturates, benzodiazepines, Cocaine, Methamphetamine, Morphine, Methadone, Phencyclidine, Tricyclic antidepressants, Marijuana (THC), MDMA ecstasy, Ketamine]	Quanlitative of 12 stimulants	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	840.000
23.3118	Định lượng Methotrexat	Methotrexate quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
23.3119	Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh bằng MSMS	Newborn screening inborn errors of metabolism	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
23.3120	DHEAS	Dehydroepiandrosteron Sunfat	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
23.3122	Định lượng Interleukin - 6 human [INTERLEUKIN-6 (IL6)]	Human interleukin-6 quantitative test [INTERLEUKIN-6 (IL6)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.150.000
23.3125	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	Quantitative Alpha-1 Antitrypsin test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	140.000
23.3130	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Total iron-binding capacity (TIBC)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	340.000
23.3131	ANA Profile 23 (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân)	ANA Profile et Mi-2; Ku; DFS70	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
23.3132	Profile viêm gan tự miễn (AMA M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, CENP A, CENP B, Scl-70, SS-A, Ro-52, PGDH)	Autoimmune Liver Diseases Profile (AMA M2; M2-3E; Sp100; PML; gp210; LKM-1; LC-1; SLA/LP; CENP A; CENP B; Scl-70; SS-A; Ro-52; PGDH)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
23.3133	Profile bệnh Coeliac: IgA (tTG, GAF-3X)	Coeliac Disease Profile: IgA (tTG; GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3134	Profile bệnh Coeliac: IgG (tTG, GAF-3X)	Coeliac Disease Profile: IgG (tTG; GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3136	Gangliosides Profile: IgG (GM1, GD1b, GQ1b)	Gangliosides Profile: IgG (GM1; GD1b; GQ1b)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.750.000
23.3137	Gangliosides Profile: IgM (GM1, GD1b, GQ1b)	Gangliosides Profile: IgM (GM1; GD1b; GQ1b)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.750.000
23.3138	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Unsaturated Iron binding caacity (UIBC)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	270.000
23.3143	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Antiplatelet antibodies- Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.950.000
23.3144	Xn nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu 6 lần/ngày)	Quick ACT test (Activated Coagulation time: 6 times/day)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.750.000
23.3145	Định nhóm máu cuộn rốn trên hệ thống tự động hoàn toàn	ABO/Rh group cord blood in completely automatic system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	185.000
23.3146	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Stain Esterase nonspecific	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.3147	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Stain Peroxydase (MPO)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.3148	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Stain Sudan den	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.3149	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Stain Perls	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.3165	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Leucocyte filtration (erythrocyte)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
23.3166	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu	Leucocyte filtration (Platelet)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.000.000
23.3167	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Genetic marker test at blood donor/ reciever by realtime PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.500.000
23.3168	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi kinh) bằng phương pháp Flow-cytometry	Flow-cytometry test for chronic leukemia	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	10.500.000
23.3169	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi cấp) bằng phương pháp Flow-cytometry	Flow-cytometry test for acute leukemia	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	10.500.000
23.3170	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh đa u tủy xương)	Marker/CD/immune marker analysis of peripheral blood or other fluids by Flow cytometry (multiple myeloma)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	8.900.000
23.3173	Kháng thể viêm não tự miễn bằng kỹ thuật huỳnh quang	Autoimmune Encephalitis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.650.000
23.3174	Kháng thể kháng tương bào bạch cầu trung tính (ANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Anti-neutrophil cytoplasmic antibody testing by indirect immunofluorescence	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	970.000
23.3175	Kháng thể bệnh màng thận nguyên phát bằng kỹ thuật huỳnh quang	Primary Membranous Nephropathy (PLA2R and THSD7A)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.3178	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detect C antigen of Rh blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3179	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detect E antigen of Rh blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3180	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detect Fya antigen of Duffy blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3181	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detect Fyb antigen of Duffy blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3182	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	Detect Jka antigen of Kidd blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
23.3183	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	Detect Jkb antigen of Kidd blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
23.3184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	Detect K antigen of Kell blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3185	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	Detect Lea antigen of Lewis blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3186	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	Detect Leb antigen of Lewis blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
23.3187	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	Detect Lua antigen of Lutheran blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3188	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	Detect Lub antigen of Lutheran blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.3189	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	Detect M antigen of MNS blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3190	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	Detect N antigen of MNS blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3191	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	Detect S antigen of MNS blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
23.3192	Định nhóm máu hệ MNSS (xác định kháng nguyên Mia)	MNS blood grouping (detect Mia Antigen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3193	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	P blood grouping (detect P1 Antigen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	CA125 / Cancer Antigen 125	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.3200	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard)	Determination of weak D antigen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
23.3202	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Detection extrinsic anticoagulation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3203	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan	Fibrin soluble test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	890.000
23.3248	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detection of antigen c in Rh blood group system (via automated Scangel/Gelcard method)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3249	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detection of antigen e in Rh blood group system (via automated Scangel/Gelcard method)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3250	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	Detection of k antigen in Kell blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	160.000
23.3251	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	Detection of s antigen in MNS blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.3254	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
23.3257	Tổng phân tích tế bào máu cuống rốn (bằng máy đếm laser)	Full Blood Count (umbilical cord blood)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	170.000
23.3258	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường (30-50)	Titers of natural antibody against A, B/ Abnomal antibody titer 30-50)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.3259	Xác định hồng cầu thai nhi trong mẫu mẹ bằng kỹ thuật nhuộm thai trừ acid	Kleihauer test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	900.000
23.3266	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	MDRO carrier detection	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.3270	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) 24h	Quantification of MAU (Micro Albumin Urine) 24h	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.3271	Điện giải niệu (Na, K, Cl) 24h	Urinary electrolytes (Na; K; Cl) 24 hours	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.3272	Định lượng Canxi (nước tiểu) 24h	Calcium determination (urine) 24h	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.3273	Chỉ số androgen tự do	Free androgen index	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	CA 19-9 / Carbohydrat Antigen 19-9	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.3320	Định lượng Asen (As) máu	Blood Asen (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
23.3322	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Anti-ASGPR antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	745.000
23.3323	Tỷ lệ PSA tự do/ PSA toàn phần	Free PSA/Total PSA ratio	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
23.3324	Phân tích thành phần sỏi thận	Kidney stone analysis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
23.3332	Định lượng kháng thể kháng ZnT8	ZnT8	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.250.000
23.3333	Định lượng IgG4	Anti-IgG4 antibody test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	970.000
23.3334	Định lượng kháng thể kháng C1q	Anti-C1q antibody test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
23.3335	Chỉ số ROMA	ROMA test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
23.3336	Hội chứng cận u thần kinh – 12 Ag	Paraneoplastic Neurologic Syndromes – 12 Ag	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.800.000
23.3337	Định lượng Adenosine Deaminase (ADA)	Adenosine Deaminase (ADA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	310.000
23.3338	Định lượng Ropivacaine	Ropivacaine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
23.3339	Định lượng SHBG	SHBG (Sex hormon binding globulin) test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.3343	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (Định tính 4 chất gây nghiện: Morphine, Marihuana, Amphetamine, Methamphetamine)	Quantitative of 4 stimulants (Morphine; Marihuana; Amphetamine; Methamphetamine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	Quantification of CA 15-3 (cancer antigen 15- 3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	CA 72-4 / Cancer Antigen 72-4	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.36	Định lượng Calcitonin	Quantification of Calcitonin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
23.3677	Định lượng Elastase	Elastase quantity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
23.38	Định lượng Ceruloplasmin	Ceruloplasmine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	CEA/ Carcino Embryonic Antigen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	305.000
23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	Quantification of ADH (Anti Diuretic Hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Measuring activity level of cholinesterase (Che)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
23.41	Định lượng Cholesterol	Quantification of Cholesterol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Measuring activity level of CK (creatine kinase)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.46	Định lượng Cortisol	Quantification of Cortisol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
23.47	Định lượng Cystatine C	Quantification of Cystatine C	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
23.48	Định lượng bổ thể C3	Quantification of complement C3	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
23.49	Định lượng bổ thể C4	Quantification of Complement C4	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	Quantification of CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	180.000
23.51	Định lượng Creatinin	Quantification of Creatinine (Blood)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.52	Định lượng Cyfra 21- 1	CYFRA 21-1 / Cytokeratin 19 Fragment	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	Quantification of 25OH Vitamin D (D3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	575.000
23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Electrolytes (Na; K; Cl)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	140.000
23.6	Định lượng Aldosteron	Quantification of aldosterone	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	645.000
23.61	Định lượng Estradiol	Estradiol (E2)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.63	Định lượng Ferritin	Ferritin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	FSH/ Follicular stimulating hormon	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.67	Định lượng Folate	Folate	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Quantification of FT3 (Free Triiodothyronine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	FT4 / Free Thyroxine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.7	Định lượng Albumin	Quantification of Albumin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	Measuring activity level of G6PD (Glucose -6 phosphate dehydrogenase)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
23.73	Định lượng GH (Growth Hormone)	Quantification of GH (Growth Hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.75	Định lượng Glucose	Quantification of Glucose	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
23.76	Định lượng Globuline	Globuline	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	160.000
23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	GGT / Gamma Glutamyl Transferase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.83	Định lượng HbA1c	Hb A1C / Hemoglobin A1c	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	HDL C / High Density Lipoprotein Cholesterol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	90.000
23.85	Định lượng HE4	Quantification of HE4	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	610.000
23.86	Định lượng Homocysteine	Homocysteine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Measuring activity level of ALP (Alkaline Phosphatase)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	IgE / Immunoglobulin E	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	IgA / Immunoglobulin A	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	IgG / Immunoglobulin G	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	IgM / Immunoglobulin M	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.98	Định lượng Insulin	Quantification of Insulin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Bacterial staining in other specimen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum qualitative and quantitative TPHA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	435.000
24.101	Aspergillus galactomannan miễn dịch bán tự động	Aspergillus galactomannan Semi-automatic immunity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.950.000
24.102	CMV do tải lượng hệ thống tự động	Automated quantification of CMV viral load	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.950.000
24.117	HBSAg test nhanh	HBSAg rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.119	HBSAg miễn dịch tự động	HBSAg (Unicel Dxl 800)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
24.121	HBSAg định lượng	HBSAg Quantitative	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	575.000
24.124	HBSAb định lượng	Quantitative Anti-HBs (Unicel Dxl 800)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	330.000
24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.129	HBc total miễn dịch tự động	HBc total immunity automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.132	HBeAg miễn dịch tự động	Autoimmune HBeAg	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.135	HBeAb miễn dịch tự động	Autoimmune HBeAb	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.137	HBV do tải lượng hệ thống tự động	HBV load measuring system automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.650.000
24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV drug resistant Real-time PCR (for 1 drugs)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.450.000
24.144	HCV Ab test nhanh	HCV (Quick test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	Anti-HCV	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	330.000
24.152	HCV do tải lượng hệ thống tự động	HCV load measuring system automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.450.000
24.153	HCV genotype giải trình tự gene	HCV Genotype(Realtime - PCR)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.050.000
24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	Anti-HAV IgM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.159	HAV total miễn dịch tự động	HAV total immunity automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.169	HIV Ab test nhanh	Ab HIV rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab autoimmune	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
24.180	HIV do tải lượng hệ thống tự động	HIV load measuring system automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.900.000
24.185	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	Dengue (Quick test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	405.000
24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (Nuôi cấy vi khuẩn lao (MGIT))	MGIT / Mycobacteria Growth Indicator Tube	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	660.000
24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
24.198	CMV Real-time PCR	Real-time PCR CMV	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 + 2 IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 + 2 auto-immune IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
24.213	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
24.215	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	405.000
24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
24.223	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh (EV 71 IgM)	EV 71 IgM (Quick test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.227	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.850.000
24.239	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR automated system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A; B rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	380.000
24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM immune semiautomatic	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	705.000
24.249	Rotavirus test nhanh	Rotavirus rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella IgG immune virus automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Fecal Occult Blood	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.265	Trứng giun, sán soi tươi	Other Parasitology	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
24.267	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis Antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
24.269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis Antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Anti- Opisthorchis viverrini/ Clonorchis sinensis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Anti-Taenia solium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Anti- Fasciola hepatica/ gigantica	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (Soi tìm ấu trùng giun chỉ)	Wuchereria bancrofti	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma Antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Anti- Paragonimus uterobilateralis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Plasmodium) dyeing qualitative soi	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	150.000
24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Test Malaria (Quick test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	270.000
24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (schistosomiasis) immune Ab semiautomatic	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Anti-anylostoma canium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
24.32	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) Real-time PCR identification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
24.321	Vì nấm nhuộm soi	Soi staining fungi	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
24.329	Vì sinh vật cấy kiểm tra không khí	Cultured microbial air testing	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
24.332	Vì sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	Cultured microbial surface inspection	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
24.333	Vì sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	Cultured microbial test drinking water	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
24.4	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Blood culture	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	500.000
24.5014	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB / Acid Fast Bacilli in other specimen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
24.5050	Vì nấm soi tươi	Fungal staining in skin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
24.5074	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	ELISA Mycoplasma IgM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	575.000
24.5078	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	Chamydia IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
24.5079	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	Mealse IgM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
24.5080	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	Mealse IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
24.5087	Virus PCR [Measles]	Virus PCR [Measles]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.750.000
24.5091	Mycobacterium tuberculosis Ab test nhanh	Tuberculosis Antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
24.5095	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrongylus cantonensis Ab (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
24.5097	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis Ab (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
24.5098	Vì khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Bacterial identification and antibiogram (VITEK 2 compact)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	565.000
24.5099	Vì nấm PCR {[Pneumocystis jirovecii]}	Pseumocystis jirovecii PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.250.000
24.5100	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pseumocystis jirovecii microscopy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	190.000
24.5101	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
24.5102	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus Ab (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	430.000
24.5104	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis identification and RMP resistant Xpert	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.150.000
24.5105	Helicobacter Pylori (H.Pylori) nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Bacterial culture and identification Helicobacter Pylori (H.Pylori)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.450.000
24.5106	VZV IgG miễn dịch tự động	VZV IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	520.000
24.5107	VZV IgM miễn dịch tự động	VZV IgM automated immunoassay	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	520.000
24.5108	Vì nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Fungal identification and antifungal test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.5109	HBV genotype giải trình tự gene	HBV Genotype (Realtime - PCR)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
24.5111	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica Ab (Elisa)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	430.000
24.5112	QuantIFERON - TB test	QuantIFERON - TB test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.550.000
24.5116	Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	Chlamydia Ab (IgA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
24.5118	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	(TBG) HSV 1+2 IgG (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
24.5120	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động- IgG	(TBG) Chlamydia Ab - IgG (CLIA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	480.000
24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.6002	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi-panel 1	Multiplex realtime PCR for detecting bacterial pathogens in respiratory tract infections - Panel 1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
24.6003	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi-panel 4	Multiplex realtime PCR for detecting bacterial pathogens in respiratory tract infections- Panel 4	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
24.6004	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 1	PCR- Panel 1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
24.6005	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 2	Multiplex realtime PCR for detecting genital pathogens – panel 2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
24.6006	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 3	Multiplex realtime PCR for detecting genital pathogens – panel 3	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
24.6011	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V1	Multiplex realtime PCR for detecting pathogens of encephalitis/ meningitis- Panel V1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.650.000
24.6012	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V2	Multiplex realtime PCR for detecting pathogens of encephalitis/ meningitis- Panel V2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.650.000
24.6013	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel B	Multiplex realtime PCR for detecting pathogens of encephalitis/ meningitis- Panel B	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.650.000
24.6016	Toxoplasma gondii Real-time PCR	Toxoplasma gondii Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
24.6017	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
24.6019	Virus test nhanh (RSV Ag)	Virus Ag quicktest (RSV)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
24.64	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Helicobacter pylori Ab rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.93	Salmonella Widal	Salmonella widal	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
24.98	Treponema pallidum test nhanh	Test Syphilis (Quick test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.99	Demodex soi tươi	Demodex microscopy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
25.5078	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Multiplex real-time RT-PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	518.000
25.5080	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp)	Coronavirus Multiplex real-time RT-PCR (pooled sample)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	209.000
25.5081	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgM)	Mumps Ab (IgM)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	430.000
25.5082	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgG)	Mumps Ab (IgG)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
25.5083	SARS-CoV-2 Ag test nhanh	SARS-CoV-2 rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	78.000
25.5084	Phi xét nghiệm Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (có bao gồm phí khám với bác sỹ)	Coronavirus Multiplex real-time RT-PCR (including doctor’s consultation fee)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	850.000
25.5085	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (khách hàng của Vinpearl)	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (Customers of Vinpearl)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
25.5086	Xét nghiệm Virus Ab miễn dịch tự động Sars-CoV-2	SARS-CoV-2 Ab (Cobas)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
25.5088	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu đơn) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (single sample) - Employees of VinGroup & students of VSC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
25.5089	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (5-swab pooled sample) - Employees of VinGroup & students of VSC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
25.5090	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 10) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (10-swab pooled sample) - Employees of VinGroup & students of VSC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	60.000
25.5092	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis level 1 antibiotics resistance (liquid media)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.850.000
25.5093	Treponema pallidum Ab miễn dịch tự động	Treponema pallidum Ab immunoassay	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
25.5094	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.5095	BK virus Real-time PCR	BK virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.5096	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	(Non tuberculosis mycobacteria) LPA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
25.5097	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Anaerobic bacteria culture and identification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.750.000
25.5098	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật) [Parvovirus B19 Real-time PCR]	Parvovirus B19 Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.350.000
25.5099	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.5100	HBV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	HBV quantification Real-time PCR (for Stemcell patient)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
25.5101	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	HCV quantification Real-time PCR (for Stemcell patient)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.450.000
25.5102	Norovirus Test nhanh	Norovirus (Quicktest)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	455.000
25.5103	Vi sinh vật cấy kiểm tra dung cụ đã tiếp trùng	Sterilized consumable supplies culture for microbiology	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
25.5104	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa môi (Plus/FilmArray - 34 tác nhân)	Multiplex real-time PCR for Respiratory Infection (Plus/FilmArray - 34 pathogens)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.500.000
25.5105	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time (FilmArray)	Multiplex Real-time PCR for Meningitis (FilmArray)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.100.000
25.5106	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa môi (FilmArray)	Multiplex Real-time PCR for sepsis (FilmArray)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.450.000
25.5107	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa môi (Qiasat)	Multiplex Real-time PCR for respiratory infection (Qiasat)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.500.000
25.5108	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa môi (Qiasat)	Multiplex Real-time PCR for gastro infection (Qiasat)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.950.000
25.5109	Định lượng kháng thể IgG kháng protein gai (S) SARS-CoV-2 bằng hệ thống ADVIA centaur XP/XPT	Quantification of the Anti SARS-CoV-2 spike (S) protein IgG antibody using the ADVIA centaur XP/XPT system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	430.000
25.5110	Phát hiện kháng thể trung hòa SARS-CoV-2 sử dụng kit cPass SARS-CoV-2 Neutralization Antibody detection kit (GenScript)	Detecting the SARS-CoV-2 neutralization antibody using Neutralization Antibody detection kit (GenScript)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
25.5111	Kháng thể tổng số kháng SARS-CoV-2	WANTAI SARS-CoV-2 Ab ELISA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	480.000
25.5112	Trung hòa giảm đám hoại tử định lượng kháng thể trung hòa virus SARS-CoV-2	Plaque Reduction Neutralization Test - PRNT	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	18.200.000
25.5114	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp dung dịch 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (solution pooled sample) - Employees of VinGroup & students of VSC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
25.5122	Virus Ag test nhanh (Rota/Adenovirus)	Virus quick test (Rota/Adenovirus Ag)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	275.000
25.5123	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi-panel 2	Multiplex realtime PCR for detecting bacterial pathogens in respiratory tract infections - Panel 2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
25.5129	Xét nghiệm vi hệ đường ruột	Gut microbiome testing	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.450.000
27.9144	Nhuộm PAS (Periodic Acid Schiff)	Stain Periodic Acide Schiff (PAS)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
30.118	Tỉ số cholesterol toàn phần/ HDL cholesterol	Total-Cholesterol / HDL Cholesterol Ratio	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	170.000
30.12	Sàng lọc thiếu men G6PD, thiếu năng giáp, tăng sản thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa bẩm sinh(*)	Newborn screening G6PD deficiency; CH; CAH and inborn errors of metabolism(*)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.050.000
30.19	BICARBONATE (HCO3)	BICARBONATE (HCO3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
30.21	Định lượng Calprotectin	Calprotectin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
30.22	Sàng lọc 3 bệnh: thiếu men G6PD, thiếu năng giáp và tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh	Screening for 3 diseases: G6PD deficiency; hypothyroidism and congenital adrenal hyperplasia	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
30.35	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) [Soi cần nước tiểu]	Microscopic examination of urine sediment	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
30.36	Định lượng CK-MB mass [Máu]	Quantificative CK-MB mass [Blood]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	180.000
30.37	Định lượng C1- inhibitor	Quantification of C1 Inhibitor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.700.000
30.43	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) IgG	Heparin Induced Thrombocytopenia IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
30.44	Định lượng Beta CrossLaps	Beta CrossLaps quantity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
30.47	Profile dị ứng bọ nhà (d201, d2, d1)	House dust mites allergy profile (d201; d2; d1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.600.000
30.48	Profile dị ứng sữa (f2, f76, f77, f78)	Milk allergy profile(f2; f76; f77; f78)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
30.49	Profile dị ứng trứng (f1, f75, f232, f233)	Egg allergy profile (f1; f75; f232; f233)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
30.50	Profile dị ứng thức ăn đạm (Shrimp f351, bovine o215)	Protein allergy profile (Shrimp f351; bovine o215)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.800.000
30.51	Profile dị ứng ngũ cốc (peanut f13, soybean f14, Hazel nut f428, soy f353)	Grain allergy profile (peanut f13; soybean f14; Hazel nut f428; soy f353)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.500.000
30.52	M2BPGi	M2BPGi	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.150.000
30.53	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu	Oral Glucose Tolerance Test (2 samples) for type 2 diabetes	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
30.54	Xét nghiệm kháng thể kháng cơ trơn SMA	SMA (smooth mustle antibody)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	560.000
30.57	Định lượng Testosterone tự do	Free testosterone quantity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
30.64	Định lượng kháng thể IgG2	IgG subclass II	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
30.65	Định lượng ethanol và methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Ethanol and methanol analysis by GC-MS	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.650.000
30.66	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên nhóm trẻ em	Allergens; peadiatric profile IgE	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.150.000
FB.09.01	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 1-5 lần/ngày]	capillary glucose (1-5 times/day)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	140.000
FB.09.02	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 6-10 lần/ngày]	capillary glucose (6-10 times/day)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
FB.09.09	Nghiệm pháp dây thắt	belt experiment	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000
FB.09.11	Xét nghiệm sinh hóa nhanh	Electrolyte/Urea; Cre (Blood)/ Ionized Calcium/ Glu/Hb; Hct	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	640.000
FB.09.12	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Xét nghiệm nhanh đông máu PT/INR]	Coagulation test- PT (PTs; PT%; INR) quick test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
FB.09.13	Theo dõi ACT tại chỗ [thời gian đông máu]	Coagulation time- ACT quick test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	590.000
FB.09.14	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	Genetic karyotyping	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	570.000
FB.09.15	Tia xạ tủy máu	Blood irradiation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
FB.09.16	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Selection suitable blood unit	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
FB.09.17	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	BNP (Blood) quick test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	910.000
FB.09.22	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Capillary blood glucose tests at bed (once)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	30.000
FB.09.23	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	Breath alcohol test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	170.000
FB.09.24	Gói XN nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu) gồm 6 xét nghiệm	Coagulation time – ACT quick test; the packet includes 6 tests	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.400.000
GM.0059	Thay huyết tương	Plasma Exchange	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.500.000
FA.04.0001	Siêu âm tuyến giáp	THYROID	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000
FA.04.0002	Siêu âm các tuyến nước bọt (Tuyến mang tai, tuyến dưới hàm, Hạch cổ)	SOFT TISSUES (SALIVARY GLANDS; LYMPH NODE ...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000
FA.04.0007	Siêu âm qua thóp	Cranial ultrasounds	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	380.000
FA.04.0010	Siêu âm màng phổi	Pleural ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	310.000
FA.04.0013	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Abdominal ultrasound (hepatobiliary; pancreas; spleen; kidney; bladder)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	480.000
FA.04.0027	Siêu âm tuyến vú hai bên	Bilateral breast ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	500.000
FA.04.0030	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Bilateral testicular ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	480.000
FA.04.0035	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú, tuyến giáp...)	Acoustic Radiation Force Impulse - ARFI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	790.000
FA.04.0054	Siêu âm hướng dẫn thủ thuật, phẫu thuật	ultrasound for surgery	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0065	Siêu âm khớp (một vị trí) (Gân cơ khớp các loại)	TENDONS; MUSCLES	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	480.000
FA.04.0066	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Urology ultrasound (kidney; ureter; bladder; prostate gland)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000
FA.04.0069	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng]	PROSTATE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	168.000
FA.04.0070	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	GYNECOLOGY (PELVIC)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	210.000
FA.04.0076	Siêu âm khớp (một vị trí) (Trẻ sơ sinh)	HIP BABY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	410.000
FA.04.0077	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp vai)	Shoulder ultrasound color	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000
FA.04.0078	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp cổ chân)	Ankle ultrasould (color)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000
FA.04.0079	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (tìm luồng trào ngược)	Abdominal ultrasound (hepatobiliary; pancreas; spleen; kidney; bladder) (Find reflux)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.04.0081	Siêu tinh hoàn hai bên	Ultrasound of bilateral testicles	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	380.000
FA.04.0082	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Soft tissue ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000
FA.04.0090	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm nang noãn]	Transabdomial ultrasound of uterus and ovaries [Oocyte ultrasoun]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.04.0096	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm phụ khoa 3D/4D]	3D/4D Gynecological ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	570.000
FA.04.0117	Siêu âm tinh hoàn hai bên(Siêu âm nam khoa)	Andrological ultrasound scanning	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	380.000
FA.04.0125	Siêu âm hạch vùng cổ	Ultrasound assessment of cervical lymph nodes	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	570.000
FA.04.0126	Siêu âm tuyến vú một bên	Breast ultrasound; one side	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
E17.0698	Khí dung mũi họng	Nasopharyngeal nebulization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000
GM.1293	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](thông thường)	Dressing change in diabetic patients [length ≤ 15cm] (common)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	90.000
GG.0283	Lưu viện điều trị trong ngày (1h-4h)	Daycare (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	640.000